

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2010

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Duy Quảng	Chủ tịch
Ông Lê Văn Kim	Ủy viên
Ông Trần Chí Dũng	Ủy viên
Ông Phạm Hồng Quang	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Kim	Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Chung	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thái	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội, thành viên hãng Crowe Horwath International.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê chuẩn rằng Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Văn Kim

Giám đốc

Ngày 15 tháng 03 năm 2011

Số. 23/2011/DTLHN - BCTC

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

V/v: Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm kèm theo của Công ty CP Xuất nhập khẩu hàng không (“Công ty”) bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 25.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty thấy cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu thập là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán có liên quan tại Việt Nam.



Nguyễn Thành Lâm

Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0229/KTV

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Lê Văn Hoài

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ023/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.343.644.918	125.342.753.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	51.280.379.195	31.664.073.724
1. Tiền	111		23.280.379.195	12.664.073.724
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.000.000.000	19.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.932.958.135	65.612.624.672
1. Phải thu của khách hàng	131	4.2	35.696.375.964	44.079.863.631
2. Trả trước cho người bán	132	4.3	7.749.347.375	24.330.615.990
4. Các khoản phải thu khác	135		38.907.835	946.187.453
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	4.2	(3.551.673.039)	(3.744.042.402)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	15.654.957.473	27.594.049.363
1. Hàng tồn kho	141		15.697.186.853	27.608.460.883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.229.380)	(14.411.520)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		475.350.115	472.006.086
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		76.992.273	135.493.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		(136.364)	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		262.885.528	135.903.175
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		135.608.678	200.609.093
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.152.015.040	7.593.815.032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.152.015.040	7.573.815.032
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	10.152.015.040	7.035.390.859
- Nguyên giá	222		20.661.296.147	17.002.445.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.509.281.107)	(9.967.054.567)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		87.477.500	87.477.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(87.477.500)	(87.477.500)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	538.424.173
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	20.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	20.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		117.495.659.958	132.936.568.877

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		79.359.545.487	96.433.450.910
I. Nợ ngắn hạn	310		78.232.416.833	96.268.004.333
1. Phải trả người bán	312	4.6	12.601.381.948	22.094.345.061
2. Người mua trả tiền trước	313	4.7	54.102.366.759	63.316.822.346
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.8	2.747.743.863	1.987.506.928
4. Phải trả người lao động	315		4.377.632.905	2.340.368.012
5. Chi phí phải trả	316		82.364.091	246.307.118
6. Phải trả nội bộ	317		-	95.599.979
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.9	3.486.603.319	5.303.601.626
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		256.479.960	210.751.800
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		577.843.988	672.701.463
II. Nợ dài hạn	330		1.127.128.654	165.446.577
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		241.557.454	165.446.577
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		885.571.200	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.136.114.471	36.503.117.967
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.10	38.136.114.471	36.503.117.967
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.927.400.000	25.927.400.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.136.540.000	1.136.540.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.058.800.890	4.058.800.890
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.103.115.763	762.634.493
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.910.257.818	4.617.742.584
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		117.495.659.958	132.936.568.877



Lê Văn Kim
Giám Đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Nguyễn Đình Thái
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	234.754.993.966	246.514.187.672
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1	-	479.753.360
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	234.754.993.966	246.034.434.312
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	199.014.836.093	212.949.406.563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.740.157.873	33.085.027.749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	18.376.606.080	15.989.113.798
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22 23	5.4	17.940.809.999	18.690.836.707
8. Chi phí bán hàng	24		519.373.060	533.448.619
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	27.365.466.734	24.337.287.490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.291.114.160	5.512.568.731
11. Thu nhập khác	31		1.286.459.689	1.049.848.436
12. Chi phí khác	32		375.591.006	67.644.450
13. Lợi nhuận khác	40		910.868.683	982.203.986
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.6	9.201.982.843	6.494.772.717
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.6	2.392.357.449	568.292.613
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.6	6.809.625.394	5.926.480.104
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.7	2.626	2.286



Lê Văn Kim
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Nguyễn Đình Thái
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009 (trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.201.982.843	6.494.772.717
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		966.277.443	823.864.556
- Các khoản dự phòng	03		(118.823.343)	682.319.289
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.292.596.477	(581.439.593)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(917.708.158)	(806.469.587)
- Chi phí lãi vay	06		27.623.449	180.906.285
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		10.451.948.711	6.793.953.667
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		24.386.627.116	(19.934.064.336)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		11.911.274.030	(23.176.585.250)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(19.009.177.050)	6.933.699.397
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		58.501.545	(104.191.273)
- Lãi tiền vay đã trả	13		(27.623.449)	(180.906.285)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.270.273.149)	(95.290.669)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	49.375.505
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(60.000.000)	(163.731.271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.441.277.754	(29.877.740.515)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.500.099.665)	(561.593.514)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn	22		400.367.254	127.619.048
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		517.340.904	678.850.539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.582.391.507)	244.876.073
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của CSH	31		-	7.063.940.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.519.877.363	32.360.623.760
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.519.877.363)	(32.360.623.760)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.599.097.360)	(3.670.459.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.599.097.360)	3.393.480.420
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		19.259.788.887	(26.239.384.022)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31.664.073.724	57.903.457.746
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		356.516.584	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		51.280.379.195	31.664.073.724


Lê Văn Kim
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2011


Nguyễn Đình Thái
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (“Công ty”) trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ/TCCB/LĐ ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Ngày 17/10/2005, Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo quyết định số 3892/QĐ- BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh 4 lần như sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần 1	18/05/2006
Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần 2	15/08/2007
Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần 3	01/07/2009
Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần 4	05/10/2009

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ngày 05/10/2009, Công ty có vốn điều lệ là 25.927.400.000VND tương đương 25.927.400 cổ phần, trong đó Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 41,31%.

Ngày 31/08/2010, Công ty chính thức được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 617/QĐ – SGDHN về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không. Ngày 06/10/2010, Công ty chính thức được chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-GSDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện có trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 05/10/2009 bao gồm:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Dịch vụ nhận, gửi, chuyển, phát hàng hoá trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh vật liệu, vật tư hàng hoá dân dụng;
- Kinh doanh trang thiết bị, máy móc y tế, vật tư, trang thiết bị trường học, đo lường, sinh học và môi trường, vật tư trang thiết bị văn phòng, các sản phẩm cơ điện, điện tử, điện máy và thiết bị tin học, thiết bị mạng máy tính;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Kinh doanh xăng, dầu mỡ, khí hoá lỏng;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính này. Tuy nhiên, trong năm Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn mới dưới đây của Bộ Tài chính mà phù hợp với hoạt động của Công ty.

3.2 Áp dụng các Chuẩn mực và Hướng dẫn kế toán mới

Từ năm 2010, Công ty đã lần đầu tiên áp dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam sửa đổi theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Hệ thống Kế toán Việt Nam sửa đổi bao gồm các hướng dẫn chi tiết cho việc thực hiện các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành.

Việc áp dụng chế độ kế toán mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ kế toán này và các kỳ kế toán trước của Công ty. Tuy nhiên chế độ kế toán mới này dẫn đến việc trình bày báo cáo tài chính và các thuyết minh mới cho báo cáo tài chính năm 2010. Công ty đã thực hiện việc phân loại lại các số dư tại ngày 01/01/2010 để phù hợp với việc trình bày các số liệu của năm hiện hành.

Ngày 15/10/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC, việc chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kỳ kế toán năm không được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 Áp dụng các Chuẩn mực và Hướng dẫn kế toán mới (Tiếp)

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Nếu chênh lệch tỷ giá được hạch toán theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính tăng lên và tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” thuộc phần Vốn chủ sở hữu sẽ giảm đi tương ứng 1.292.596.477 VND. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) và tin tưởng việc áp dụng theo VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

3.3 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 Các khoản phải thu của khách hàng và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị của các khoản phải thu dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau mỗi lần nhập xuất đối với hàng bán lẻ nhập qua kho và theo phương pháp đích danh đối với hàng nhập khẩu chuyển thẳng cho người mua. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2010 (năm)	Năm 2009 (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25	5 – 25
Phương tiện vận tải	4 – 8	4 – 8
Thiết bị quản lý	3 – 4	3 – 4
Các tài sản khác	5 – 8	5 – 8

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam. Cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong năm kế tiếp khi được cổ đông phê duyệt trong Đại hội Đồng Cổ đông hàng năm.

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.11 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.12 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại (Vietcombank) tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Theo quy định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 2 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm Công ty không còn được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp nữa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Thuế (Tiếp)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

- Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	10%
- Dịch vụ ủy thác vận chuyển	0% - 10%
- Dịch vụ cho thuê nhà	10%
- Hoa hồng bán vé máy bay	Miễn thuế
- Các hàng hóa và dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	117.509.569	114.396.628
Tiền gửi ngân hàng	23.162.869.626	12.549.677.096
Các khoản tương đương tiền	28.000.000.000	19.000.000.000
Cộng	51.280.379.195	31.664.073.724

4.2 Phải thu khách hàng

	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND
Phải thu từ các bên liên quan	21.050.265.339	10.832.728.122
<i>Tổng công ty hàng không Việt Nam</i>	<i>21.050.265.339</i>	<i>10.784.682.852</i>
<i>Xí nghiệp thương mại mặt đất Tân Sơn Nhất</i>	<i>-</i>	<i>48.045.270</i>
Các khoản phải thu bên thứ ba	14.646.110.625	33.247.135.509
<i>Công ty TNHH CN - TM ô tô</i>	<i>869.630.673</i>	<i>1.199.630.673</i>
<i>Công ty CP xây lắp & thương mại COMA 25</i>	<i>725.000.457</i>	<i>1.125.000.457</i>
<i>Viet Dragon - Tanzania</i>	<i>725.295.277</i>	<i>1.109.191.777</i>
<i>Phòng bán vé máy bay</i>	<i>1.659.485.975</i>	<i>1.063.912.607</i>
<i>XN liên doanh dầu khí VIETSOPETRO</i>	<i>-</i>	<i>14.479.947.663</i>
<i>Công ty TNHH Việt Phương Nam</i>	<i>1.176.628.738</i>	<i>2.976.628.738</i>
<i>Công ty bay dịch vụ Miền Nam</i>	<i>-</i>	<i>315.739.805</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Sông Lam</i>	<i>3.388.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>6.102.069.505</i>	<i>10.977.083.789</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.551.673.039)	(3.744.042.402)
Cộng	32.144.702.925	40.335.821.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.3 Trả trước cho người bán**

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Hãng Topcast - HongKong	-	5.949.484.790
Hãng Mart - USA	2.381.193.360	3.574.409.626
Công ty Tấn Đức	1.388.734.054	-
Công ty Công trình Hàng không	-	135.803.853
River Star - Liên Bang Nga	2.746.027.051	4.875.668.587
Hãng TLD - HongKong	31.390.400	28.857.000
Công ty TNHH TIC - Việt Nam	-	166.995.780
Snapon Singapore	-	103.594.410
BAOJI China - Trung Quốc	-	8.518.499.469
Các nhà cung cấp khác	1.202.002.510	977.302.475
Cộng	7.749.347.375	24.330.615.990

4.4 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Hàng hoá	6.591.926.487	7.772.824.844
Hàng gửi đi bán	9.105.260.366	19.835.636.039
Giá gốc hàng tồn kho	15.697.186.853	27.608.460.883
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(42.229.380)	(14.411.520)
Giá trị thuần	15.654.957.473	27.594.049.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.5 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	9.775.937.637	2.312.239.016	3.022.309.193	1.891.959.580	17.002.445.426
Mua sắm mới	419.881.676	1.020.880.000	161.237.000	548.995.671	2.150.994.347
XDCB hoàn thành	2.307.411.257	-	-	-	2.307.411.257
Thanh lý, nhượng bán	(516.634.635)	-	(282.920.248)	-	(799.554.883)
Tại ngày 31/12/2010	11.986.595.935	3.333.119.016	2.900.625.945	2.440.955.251	20.661.296.147
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	3.824.391.043	1.426.209.073	2.852.151.092	1.864.303.359	9.967.054.567
Trích khấu hao	547.284.743	215.109.988	115.226.971	88.655.741	966.277.443
Thanh lý, nhượng bán	(141.130.655)	-	(282.920.248)	-	(424.050.903)
Tại ngày 31/12/2010	4.230.545.131	1.641.319.061	2.684.457.815	1.952.959.100	10.509.281.107
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	5.951.546.594	886.029.943	170.158.101	27.656.221	7.035.390.859
Tại ngày 31/12/2010	7.756.050.804	1.691.799.955	216.168.130	487.996.151	10.152.015.040

4.6 Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Phải trả bên liên quan	1.946.727.867	2.683.350.141
<i>Tổng công ty hàng không Việt Nam</i>	<i>1.946.727.867</i>	<i>2.683.350.141</i>
Phải trả người bán khác	10.654.654.081	19.410.994.920
<i>Alotkom - Liên Bang Nga</i>	<i>193.850.576</i>	<i>188.861.776</i>
<i>Hãng Foreign trade Dragon Ltd - USA</i>	<i>-</i>	<i>390.442.000</i>
<i>Dester - HongKong</i>	<i>-</i>	<i>820.349.209</i>
<i>Century Trading Co.,Ltd - HongKong</i>	<i>-</i>	<i>1.041.289.812</i>
<i>Hãng TLD - HongKong</i>	<i>519.948.000</i>	<i>2.962.046.580</i>
<i>ADB - Bỉ</i>	<i>4.290.445.029</i>	<i>8.270.028.213</i>
<i>Huandung - Trung Quốc</i>	<i>-</i>	<i>1.976.736.203</i>
<i>Driesen - HongKong</i>	<i>686.010.000</i>	<i>1.029.365.051</i>
<i>Grategroup - Singapore</i>	<i>710.502.000</i>	<i>-</i>
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>4.253.898.476</i>	<i>2.731.876.076</i>
Cộng	12.601.381.948	22.094.345.061

(*): Chi tiết các khoản phải trả từ các bên liên quan được chi tiết tại thuyết minh 6.1 – “Số dư và giao dịch với các bên liên quan”

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.7 Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Trả trước từ các bên liên quan	16.749.771.661	36.141.133.432
Tổng công ty hàng không Việt Nam	16.749.771.661	16.423.301.272
Xí nghiệp thương mại mặt đất Tân Sơn Nhất	-	19.717.832.160
Trả trước từ bên thứ 3	37.352.595.098	27.175.688.914
Công ty TNHH Kỹ thuật máy bay - VAECO	29.962.559.870	9.156.942.761
Công ty Bay dịch vụ Miền Nam	1.108.294.805	1.599.206.058
Tổng công ty cảng hàng không Miền Trung	-	15.020.115.946
Công ty Bay dịch vụ Miền Bắc	-	249.277.500
Các khách hàng khác	6.281.740.423	1.150.146.649
Cộng	54.102.366.759	63.316.822.346

4.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	1.011.350.558	1.341.571.531
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.686.539.572	564.455.272
Thuế thu nhập cá nhân	49.853.733	81.480.125
Cộng	2.747.743.863	1.987.506.928

(*) Thuế Giá trị gia tăng được trình bày trên Báo cáo tài chính bao gồm: Thuế giá trị gia tăng phải nộp tại Công ty là 1.214.468.129 VND và Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ tại Chi nhánh là 203.117.571 VND.

4.9 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN	-	52.648.764
Phải trả về cổ phần hóa (*)	-	1.237.279.025
Tạm thu tiền hàng, thuế NK ủy thác PT máy ba	3.200.000.000	3.200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	286.603.319	813.673.837
Cộng	3.486.603.319	5.303.601.626

(*): Đây là khoản Công ty phải trả cho công ty mẹ - Tổng công ty Hàng không Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.10 Vốn chủ sở hữu

4.10.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2009	20.000.000.000	-	3.249.095.304	404.094.065	3.832.640.946	27.485.830.315
Tăng vốn trong kỳ	5.927.400.000	1.136.540.000	-	-	-	7.063.940.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	5.926.480.104	5.926.480.104
Tăng khác (*)	-	-	-	-	191.223.955	191.223.955
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	(3.634.239.766)	(3.634.239.766)
Chia các quỹ	-	-	809.705.586	358.540.428	(1.662.362.655)	(494.116.641)
Giảm khác	-	-	-	-	(36.000.000)	(36.000.000)
Tại ngày 31/12/2009	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	762.634.493	4.617.742.584	36.503.117.967
Tại ngày 01/01/2010	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	762.634.493	4.617.742.584	36.503.117.967
Tăng vốn trong năm	-	-	-	340.481.270	-	340.481.270
Lãi trong năm	-	-	-	-	6.809.625.394	6.809.625.394
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(4.599.097.360)	(4.599.097.360)
Chia các quỹ	-	-	-	-	(858.012.800)	(858.012.800)
Chi thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Tại ngày 31/12/2010	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.103.115.763	5.910.257.818	38.136.114.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.10 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.10.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên Công ty	Theo giấy chứng nhận đầu tư		Số vốn đã góp				
			Tại ngày 31/12/2010		Tại ngày 01/01/2010		
	1000VND	%	Số cổ phần 1000CP	Số tiền 1000VND	Thặng dư vốn	Số cổ phần 1000C	Số tiền 1000VND
TCT hàng không Việt Nam	10.710.000	41,31	1.071,000	10.710.000	-	1.071,000	10.710.000
Trần Trung Dũng	532.350	2,05	53,235	532.350	-	53,235	532.350
Phạm Hồng Quang	583.400	2,25	58,340	583.400	11.000	58,340	583.400
Các cổ đông khác	14.101.650	54,39	1.410,165	14.101.650	1.125.540	1.410,165	14.101.650
Cộng	25.927.400	100	2.592,74	25.927.400	1.136.540	2.592,74	25.927.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.10 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.10.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.592.740	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	2.592.740	2.592.740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.592.740	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	2.592.740	2.592.740
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng	234.754.993.966	246.514.187.672
Doanh thu bán hàng hóa	175.756.491.543	209.774.775.535
Doanh thu dịch vụ ủy thác nhập khẩu	17.533.320.079	13.801.173.523
Doanh thu dịch vụ ủy thác vận chuyển	35.159.351.930	17.990.904.986
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	4.871.400.726	3.591.092.948
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	1.222.020.524	1.188.490.589
Doanh thu dịch vụ khác	212.409.164	167.750.091
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(479.753.360)
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	(479.753.360)
Doanh thu thuần	234.754.993.966	246.034.434.312

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND (trình bày lại)
Giá vốn bán hàng hóa	164.636.760.184	195.333.458.319
Giá vốn dịch vụ ủy thác vận chuyển	34.172.915.569	17.459.022.664
Giá vốn dịch vụ khác	177.342.480	142.514.060
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	27.817.860	14.411.520
Cộng	199.014.836.093	212.949.406.563

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	892.844.884	678.850.539
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.776.566.568	15.296.548.980
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	699.870.463	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.324.165	13.714.279
Cộng	18.376.606.080	15.989.113.798

5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.623.449	180.906.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.277.236.194	18.509.930.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (*)	1.635.950.356	-
Cộng	17.940.809.999	18.690.836.707

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
		(trình bày lại)
Chi phí nhân viên quản lý	15.843.213.679	14.035.722.282
Chi phí vật liệu văn phòng	686.540.515	372.314.691
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	346.120.848	264.463.432
Chi phí khấu hao tài sản	966.277.443	845.733.929
Chi phí dự phòng phí	84.661.377	661.791.498
Thuế và các khoản lệ phí	178.045.600	204.009.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.379.748.541	4.471.522.999
Chi phí khác bằng tiền	2.880.858.731	3.481.728.678
Cộng	27.365.466.734	24.337.287.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	9.201.982.843	6.494.772.717
Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	9.201.982.843	6.494.772.717
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	9.201.982.843	6.494.772.717
Thuế suất (%)	25%	25%
Thuế TNDN ước tính trong năm	2.300.495.711	1.623.693.179
Ưu đãi thuế theo ND 187/2004	-	(811.846.590)
Ưu đãi theo Thông tư 03/2009/TT-BTC	-	(243.553.977)
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu năm	91.861.738	-
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành ước tính	2.392.357.449	568.292.613
Thuế TNDN phải trả đầu năm	564.455.272	69.719.738
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.270.273.149)	(95.290.669)
Thuế TNDN điều chỉnh tăng/giảm	-	21.733.590
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.686.539.572	564.455.272

5.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận thuần của các cổ đông phổ thông	6.809.625.394	5.926.480.104
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	2.592.740	2.592.740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2.626	2.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động. Theo đó bên liên quan của Công ty là Tổng công ty Hàng không Việt Nam và các công ty con của Tổng công ty.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Doanh thu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng Công ty hàng không Việt Nam	81.649.571.565	40.220.030.258
Xí nghiệp TM mặt đất Đà Nẵng - DIAGS	50.546.046	10.944.199.348
Xí nghiệp TM mặt đất Tân Sơn Nhất	2.518.680.072	1.643.889.688
Xí nghiệp TM mặt đất Nội Bài	120.298.796	31.150.146
Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất	-	307.010.292
Trung tâm khai thác Nội Bài	-	2.524.734.297
Văn phòng khu vực Miền Bắc	-	1.493.237.802
Văn phòng khu vực Miền Nam	-	1.375.372.815
Cộng	84.339.096.479	58.539.624.646

Các khoản phải thu

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	21.050.265.339	10.784.682.852
XN thương mại mặt đất Tân Sơn Nhất	-	48.045.270
Cộng	21.050.265.339	10.832.728.122

Các khoản phải trả

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
TCT Hàng không Việt Nam (Dư Có TK331)	1.946.727.867	2.683.350.141
TCT Hàng không Việt Nam (Dư Có TK131)	16.749.771.661	16.423.301.272
Cộng	18.696.499.528	19.106.651.413

Ngoài các khoản công nợ thương mại trên, Công ty còn một khoản phải trả về cổ phần hóa cho công ty mẹ, chi tiết tại thuyết minh 4.9 – “Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác”

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

6.5 Số liệu so sánh

Trong kỳ kế toán, Công ty đã áp dụng thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2009 (“Thông tư 244”) hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là phân loại Quỹ khen thưởng, phúc lợi như một khoản phải trả (hoặc khoản phải thu nếu Quỹ này âm) trên bảng cân đối kế toán, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố. Do đó một số số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ này.



Lê Văn Kim
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Nguyễn Đình Thái
Kế toán trưởng